VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ

Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ[1].

---

[1] Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; cơ sở đào tạo lái xe, trung tâm sát hạch lái xe; tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ trong phạm vi cả nước.

2. Thông tư này không áp dụng đối với công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe của ngành công an, quân đội làm nhiệm vụ an ninh, quốc phòng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng là loại xe ô tô được định nghĩa tại các tiêu chuẩn TCVN 6211:2003, TCVN 7271:2003.

2. Máy kéo là loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chạy bằng động cơ, có bốn bánh xe dùng để kéo một rơ moóc chở hàng.

3. Máy kéo nhỏ là loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chạy bằng động cơ, được liên kết với thùng chở hàng qua khớp nối, lái bằng càng hoặc vô lăng lái, có bốn bánh xe (hai bánh của đầu kéo và hai bánh của thùng hàng).

4. Trọng tải của xe ô tô tải sử dụng để tập lái được hiểu là khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế của xe nguyên thủy do nhà sản xuất quy định.

Căn cứ Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe;

Căn cứ Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.”

5. Trọng tải thiết kế của xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng được hiểu là khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế của xe ô tô tải cùng kiểu loại hoặc tương đương.

6. Thời gian hành nghề lái xe là thời gian người có giấy phép lái xe đã lái loại xe ghi trong giấy phép lái xe.

7. Người hành nghề lái xe là người sinh sống bằng nghề lái xe.

8. Số phôi giấy phép lái xe là mã số do nhà sản xuất phôi quy định, ghi ở mặt sau của giấy phép lái xe, bao gồm 02 chữ cái và các số phía sau nhằm nhận diện giấy phép lái xe.

9.[2] Thiết bị mô phỏng để đào tạo lái xe gồm: Hệ thống các máy tính có cài đặt phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông và ca bin học lái xe ô tô.

10.[3] Thiết bị mô phỏng để sát hạch lái xe là hệ thống các máy tính có cài đặt phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông.

Phần II
ĐÀO TẠO LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

Chương I
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO LÁI XE

Mục 1
TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO LÁI XE

Điều 4. Quản lý hoạt động của cơ sở đào tạo

---

[2] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

1. Cơ sở thực hiện chức năng đào tạo và sát hạch lái xe có thể sử dụng sân sát hạch để đào tạo lái xe.

2. Giáo viên dạy thực hành lái xe ô tô phải qua tập huấn về nghiệp vụ dạy thực hành lái xe theo chương trình do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành.

3.[4] Lưu lượng đào tạo được xác định trên cơ sở số phòng học, sân tập lái quy định tại Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe (sau đây viết tắt là Nghị định số 65/2016/NĐ-CP) và Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP. Cơ sở đào tạo phải đảm bảo số lượng học viên học thực hành đối với mỗi hạng giấy phép lái xe không được vượt quá khả năng đáp ứng số xe tập lái của cơ sở đào tạo.

4. Cơ sở đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3, A4 phải thông báo phương án hoạt động đào tạo với Sở Giao thông vận tải địa phương, nơi tổ chức đào tạo để thực hiện việc giám sát, quản lý.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở đào tạo lái xe

1. Tổ chức tuyển sinh đào tạo bảo đảm các điều kiện đối với người học theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

2. Ký hợp đồng đào tạo với người học lái xe ô tô theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

3. Công khai quy chế tuyển sinh và quản lý đào tạo của cơ sở đào tạo lái xe.

4. Cơ sở đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3, A4 phải duy trì cơ sở vật chất, kỹ thuật nghiệp vụ chuyên môn theo quy định tại Tiêu chuẩn kỹ thuật nghiệp vụ chuyên môn của cơ sở đào tạo lái xe do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành.

5. Tổ chức đào tạo mới và đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe ô tô theo lưu lượng, thời hạn, địa điểm, hạng giấy phép lái xe ghi trong giấy phép đào tạo lái xe.

6. Tổ chức đào tạo các hạng A1, A2, A3, A4 đúng phương án hoạt động đào tạo đã đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

---

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

7. Được tổ chức đào tạo vào ngày nghỉ, ngày lễ, ngoài giờ hành chính cho người có nhu cầu, nhưng phải bảo đảm nội dung, chương trình và thời gian quy định.

8. Đăng ký kỳ sát hạch theo quy định.

9.[5] Bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập để nâng cao chất lượng đào tạo lái xe; sử dụng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông và ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý đào tạo để nhận dạng và đảm bảo theo dõi thời gian học lý thuyết môn học pháp luật giao thông đường bộ đối với học viên học lái xe ô tô (trừ hạng B1) theo lộ trình quy định tại khoản 2 Điều 47 của Thông tư này.

10. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan của khóa đào tạo.

11.[6] Bảo đảm giáo viên khi dạy thực hành lái xe phải đeo phù hiệu "Giáo viên dạy lái xe" và mang theo giấy phép xe tập lái; học viên tập lái xe trên đường phải đeo phù hiệu "Học viên tập lái xe". Phù hiệu do cơ sở đào tạo lái xe cấp, quản lý theo mẫu quy định tại Phụ lục 1a và Phụ lục 1b ban hành kèm theo Thông tư này; niêm yết tên cơ sở đào tạo trên xe tập lái theo mẫu quy định tại Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư này.

12. Tổ chức kiểm tra, cấp chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng chỉ đào tạo cho người học lái xe ô tô và máy kéo hạng A4.

13. Thu và sử dụng học phí đào tạo lái xe theo quy định hiện hành.

14.[7] Tuyển dụng, quản lý, tổ chức tập huấn nghiệp vụ giáo viên dạy thực hành lái xe cho đội ngũ giáo viên bảo đảm tiêu chuẩn và báo cáo cơ quan có thẩm quyền

---

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

[7] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

kiểm tra cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe theo quy định. Tổ chức tập huấn nâng cao trình độ giáo viên dạy thực hành lái xe theo chương trình khung tập huấn nâng cao trình độ giáo viên dạy thực hành lái xe quy định tại Phụ lục 23 ban hành kèm theo Thông tư này.

15. Báo cáo đăng ký sát hạch

a) Đào tạo lái xe các hạng A1, A2: cơ sở đào tạo lập báo cáo đăng ký sát hạch theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo phải có dấu giáp lai của cơ sở đào tạo;

b) Đào tạo lái xe các hạng A3, A4, B1, B2, C, D, E và F: cơ sở đào tạo lập báo cáo đăng ký sát hạch lái xe, danh sách học sinh (báo cáo 1), danh sách đề nghị xác minh giấy phép lái xe đã cấp (đối với trường hợp nâng hạng giấy phép lái xe), kế hoạch đào tạo của khóa học theo mẫu quy định tại Phụ lục 3a, Phụ lục 3b, Phụ lục 3c và Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan quản lý sát hạch, cấp giấy phép lái xe; báo cáo phải có dấu giáp lai của cơ sở đào tạo;

c) Báo cáo 1 gửi bằng đường bưu chính và truyền dữ liệu qua hệ thống thông tin giấy phép lái xe về Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải đối với đào tạo lái xe các hạng A1, A2 trước kỳ sát hạch ít nhất 04 ngày làm việc, hạng A3, A4 ngay sau khai giảng, các hạng B1, B2, D, E, F không quá 07 ngày sau khai giảng và không quá 15 ngày sau khai giảng đối với hạng C; Trưởng cơ quan quản lý sát hạch kiểm tra, ký tên vào từng trang.

16.[8] Cơ sở đào tạo lái xe ô tô trang bị và duy trì ca bin học lái xe ô tô, thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học lái xe trên đường của học viên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Giao thông vận tải ban hành và theo lộ trình quy định tại khoản 2 Điều 47 của Thông tư này.

Điều 6. Tài liệu phục vụ đào tạo và quản lý đào tạo của cơ sở đào tạo lái xe

1. Giáo trình đào tạo lái xe phù hợp với giáo trình khung đào tạo lái xe do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành.

---

[8] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

2. Biểu mẫu, sổ sách sử dụng đối với cơ sở đào tạo lái xe ô tô bao gồm:

a) Kế hoạch đào tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tiến độ đào tạo lái xe ô tô các hạng theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Sổ theo dõi thực hành lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Sổ lên lớp, sổ cấp chứng chỉ sơ cấp, sổ cấp chứng chỉ đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Cơ sở đào tạo lái xe hạng A4 sử dụng các loại sổ tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này.

4.[9] Cơ sở đào tạo lái xe mô tô các hạng A1, A2, A3 sử dụng danh sách học viên đăng ký sát hạch làm tài liệu quản lý đào tạo. Cơ sở đào tạo lái xe ô tô sử dụng dữ liệu quản lý thời gian học lý thuyết môn học pháp luật giao thông đường bộ đối với học viên học lái xe ô tô (trừ hạng B1), dữ liệu giám sát thời gian và quãng đường học lái xe trên đường của học viên làm tài liệu quản lý đào tạo.

5. Thời gian lưu trữ hồ sơ

a) Không thời hạn đối với sổ cấp chứng chỉ đào tạo;

b)[10] 02 năm đối với bài thi tốt nghiệp, dữ liệu lưu trữ quản lý thời gian học lý thuyết môn học pháp luật giao thông đường bộ đối với học viên học lái xe ô tô (trừ hạng B1), dữ liệu giám sát thời gian và quãng đường học lái xe trên đường của học viên và các tài liệu còn lại;

c) Việc hủy tài liệu hết giá trị theo quy định hiện hành.

---

[9] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

[10] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

Mục 2
NGƯỜI HỌC LÁI XE

Điều 7. Điều kiện đối với người học lái xe

1. Là công dân Việt Nam, người nước ngoài được phép cư trú hoặc đang làm việc, học tập tại Việt Nam.

2. Đủ tuổi (tính đến ngày dự sát hạch lái xe), sức khỏe, trình độ văn hóa theo quy định; đối với người học để nâng hạng giấy phép lái xe, có thể học trước nhưng chỉ được dự sát hạch khi đủ tuổi theo quy định.

3. Người học để nâng hạng giấy phép lái xe phải có đủ thời gian lái xe hoặc hành nghề và số km lái xe an toàn như sau:

a) Hạng B1 số tự động lên B1: thời gian lái xe từ 01 năm trở lên và 12.000 km lái xe an toàn trở lên;

b) Hạng B1 lên B2: thời gian lái xe từ 01 năm trở lên và 12.000 km lái xe an toàn trở lên;

c) Hạng B2 lên C, C lên D, D lên E; các hạng B2, C, D, E lên hạng F tương ứng; các hạng D, E lên FC: thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên và 50.000 km lái xe an toàn trở lên;

d) Hạng B2 lên D, C lên E: thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên và 100.000 km lái xe an toàn trở lên.

đ)[11] Trường hợp người học nâng hạng vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ với hình thức tước quyền sử dụng giấy phép lái xe, thời gian lái xe an toàn được tính từ ngày chấp hành xong các quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

4. Người học để nâng hạng giấy phép lái xe lên các hạng D, E phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tương đương trở lên.

---

[11] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

Điều 8. Hình thức đào tạo

1. Người có nhu cầu cấp giấy phép lái xe các hạng A1, A2, A3, A4 và ô tô hạng B1 được tự học các môn lý thuyết, nhưng phải đăng ký tại cơ sở được phép đào tạo để được ôn luyện, kiểm tra; riêng đối với các hạng A4, B1 phải được kiểm tra, cấp chứng chỉ đào tạo.

2. Người có nhu cầu cấp giấy phép lái xe các hạng B2, C, D, E và giấy phép lái xe các hạng F phải được đào tạo tập trung tại cơ sở được phép đào tạo và phải được kiểm tra cấp chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng chỉ đào tạo. Trong thời hạn trên 01 (một) năm kể từ ngày cơ sở đào tạo kết thúc kiểm tra, xét công nhận tốt nghiệp khóa đào tạo, nếu không kiểm tra cấp chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng chỉ đào tạo thì phải đào tạo lại theo khóa học mới.

Điều 9. Hồ sơ của người học lái xe

1. Người học lái xe lần đầu lập 01 bộ hồ sơ, nộp trực tiếp tại cơ sở đào tạo. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị học, sát hạch để cấp giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn có ghi số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với người Việt Nam; hộ chiếu còn thời hạn đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

c) Bản sao hộ chiếu còn thời hạn trên 06 tháng và thẻ tạm trú hoặc thẻ thường trú hoặc chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ đối với người nước ngoài;

d) Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định.

2. Người học lái xe nâng hạng lập 01 bộ hồ sơ, nộp trực tiếp tại cơ sở đào tạo. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này;

b)[12] *(được bãi bỏ)*

c) Bản sao bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc bằng cấp tương đương trở lên đối với trường hợp nâng hạng giấy phép lái xe lên các hạng D, E (xuất trình bản chính khi kiểm tra hồ sơ dự sát hạch);

d) Bản sao giấy phép lái xe (xuất trình bản chính khi dự sát hạch).

Người học lái xe khi đến nộp hồ sơ được cơ sở đào tạo chụp ảnh trực tiếp lưu giữ trong cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe.

3.[13] Người đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt học lái xe mô tô hạng A1 lập 01 bộ hồ sơ, nộp trực tiếp tại cơ sở đào tạo. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy tờ quy định tại khoản 1 điều này;

b) Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú, xác nhận là người đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt theo mẫu quy định tại Phụ lục 24 ban hành kèm theo Thông tư này; giấy xác nhận có giá trị 01 năm kể từ ngày ký xác nhận; cá nhân ký tên hoặc điểm chỉ vào giấy xác nhận.

Mục 3
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO LÁI XE

Điều 10. Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Quản lý thống nhất về đào tạo lái xe trong phạm vi cả nước.

2. Ban hành Tiêu chuẩn kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên môn của cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ các hạng A1, A2, A3 và A4.

---

[12] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

[13] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

3.[14] Chuyển giao phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông cho các cơ sở đào tạo; xây dựng biểu mẫu, sổ sách nghiệp vụ phục vụ công tác đào tạo lái xe.

4. Kiểm tra, thanh tra về công tác quản lý, đào tạo lái xe.

5. Ban hành giáo trình khung đào tạo lái xe và hướng dẫn thực hiện thống nhất trong cả nước.

6.[15] Ban hành nội dung chi tiết chương trình tập huấn giáo viên dạy thực hành lái xe lần đầu và hướng dẫn thực hiện thống nhất trong cả nước.

7.[16] *(được bãi bỏ)*

8. Thực hiện công tác quản lý đào tạo lái xe đối với các cơ sở đào tạo lái xe được Bộ Giao thông vận tải giao và lưu trữ các tài liệu theo quy định tại khoản 6 Điều 11 của Thông tư này.

Điều 11. Sở Giao thông vận tải

1. Chịu trách nhiệm quản lý đào tạo lái xe trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.[17] *(được bãi bỏ)*

3. Kiểm tra, giám sát công tác đào tạo lái xe, cấp chứng chỉ đối với cơ sở đào tạo.

---

[14] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

[15] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

[16] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

[17] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

4.[18] Cấp mới, cấp lại giấy phép đào tạo lái xe theo mã số quản lý cơ sở đào tạo lái xe ô tô trong hệ thống thông tin giấy phép lái xe và gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam bản sao giấy phép đào tạo lái xe đã cấp kèm biên bản kiểm tra cơ sở đào tạo quy định tại Phụ lục XI Nghị định số 65/2016/NĐ-CP.

5. Cấp giấy phép xe tập lái; tổ chức kiểm tra, cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe theo nội dung, chương trình quy định.

6. Lưu trữ các tài liệu sau:

a) Danh sách giáo viên dạy thực hành lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2016/NĐ-CP;

b) Sổ theo dõi cấp giấy phép xe tập lái theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Biên bản kiểm tra cơ sở đào tạo.

7. Thực hiện tiếp nhận, rà soát, kiểm tra và thông báo danh sách cơ sở đào tạo lái xe hạng A1, A2, A3, A4 đủ hoặc không đủ điều kiện hoạt động trên địa bàn quản lý trên trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải.

Chương II
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LÁI XE

Điều 12. Đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3, A4

1. Thời gian đào tạo

a) Hạng A1: 12 giờ (lý thuyết: 10, thực hành lái xe: 02);

b) Hạng A2: 32 giờ (lý thuyết: 20, thực hành lái xe: 12);

c) Hạng A3, A4: 80 giờ (lý thuyết: 40, thực hành lái xe: 40).

---

[18] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

2. Các môn kiểm tra

a) Pháp luật giao thông đường bộ đối với các hạng A2, A3, A4;

b) Thực hành lái xe đối với các hạng A3, A4.

3. Chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

SỐ TT	CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN CÁC MÔN HỌC	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE		
			Hạng A1	Hạng A2	Hạng A3, A4
1	Pháp luật giao thông đường bộ	giờ	8	16	28
2	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	giờ	-	-	4
3	Nghiệp vụ vận tải	giờ	-	-	4
4	Kỹ thuật lái xe	giờ	2	4	4
5	Thực hành lái xe	giờ	2	12	40
	Số giờ học thực hành lái xe/học viên	giờ	2	12	8
	Số km thực hành lái xe/học viên	km	-	-	60
	Số học viên/1 xe tập lái	học viên	-	-	5
6	Số giờ/học viên/khóa đào tạo	giờ	12	32	48
7	Tổng số giờ một khóa đào tạo	giờ	12	32	80
THỜI GIAN ĐÀO TẠO					
1	Số ngày thực học	ngày	2	4	10
2	Số ngày nghỉ lễ, khai bế giảng	ngày	-	-	1
3	Cộng số ngày/khóa học	ngày	2	4	11

Điều 13. Đào tạo lái xe các hạng B1, B2, C

1. Thời gian đào tạo

a) Hạng B1:

- Xe số tự động: 476 giờ (lý thuyết: 136, thực hành lái xe: 340);

- Xe số cơ khí (số sàn): 556 giờ (lý thuyết: 136, thực hành lái xe: 420);

b) Hạng B2: 588 giờ (lý thuyết: 168, thực hành lái xe: 420);

c) Hạng C: 920 giờ (lý thuyết: 168, thực hành lái xe: 752).

2. Các môn kiểm tra

a) Kiểm tra tất cả các môn học trong quá trình học; môn Cấu tạo và Sửa chữa thông thường và môn Nghiệp vụ vận tải đối với hạng B2 học viên có thể tự học nhưng phải được cơ sở đào tạo kiểm tra;

b) Kiểm tra cấp chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo khi kết thúc khóa học gồm: môn Pháp luật giao thông đường bộ theo bộ câu hỏi sát hạch lý thuyết; môn Thực hành lái xe với các bài thi liên hoàn, bài tiến lùi hình chữ chi và lái xe trên đường.

3.[19] Khối lượng chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

a) Chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

SỐ TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE			
			Hạng B1		Hạng B2	Hạng C
			Học xe số tự động	Học xe số cơ khí		
1	Pháp luật giao thông đường bộ	giờ	90	90	90	90
2	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	giờ	8	8	18	18

[19] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

3	Nghiệp vụ vận tải	giờ	-	-	16	16
4	Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông	giờ	14	14	20	20
5	Kỹ thuật lái xe	giờ	20	20	20	20
6	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	giờ	4	4	4	4
7	Tổng số giờ học thực hành lái xe/01 xe tập lái và trên ca bin học lái xe ô tô	giờ	340	420	420	752
Trong đó	Tổng số giờ học thực hành lái xe/01 xe tập lái	giờ	325	405	405	728
	Tổng số giờ học thực hành trên ca bin học lái xe ô tô (theo số học viên được quy định trên 01 xe tập lái)	giờ	15	15	15	24
8	Tổng số giờ học thực hành lái xe của 01 học viên trên xe tập lái và trên ca bin học lái xe ô tô	giờ	68	84	84	94
a)	Số giờ thực hành lái xe/01 học viên	giờ	65	81	81	91
Trong đó	Số giờ thực hành lái xe trên sân tập lái/01 học viên	giờ	45	45	45	46
	Số giờ thực hành lái xe trên đường giao thông/01 học viên	giờ	20	36	36	45
b)	Số giờ thực hành trên ca bin học lái xe ô tô/01 học viên	giờ	3	3	3	3

9	Số giờ học/01 học viên/khóa đào tạo	giờ	204	220	252	262
10	Tổng số giờ một khóa đào tạo	giờ	476	556	588	920

b) Tổng thời gian khóa đào tạo

SỐ TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE			
			Hạng B1		Hạng B2	Hạng C
			Học xe số tự động	Học xe số cơ khí		
1	Ôn và kiểm tra kết thúc khóa học	ngày	3	4	4	4
2	Số ngày thực học	ngày	59,5	69,5	73,5	115
3	Số ngày nghỉ lễ, khai giảng, bế giảng	ngày	14	15	15	21
4	Cộng số ngày/khóa đào tạo	ngày	76,5	88,5	92,5	140

c) Số học viên được quy định trên 01 xe tập lái: Hạng B1, B2 là 05 học viên và hạng C là 08 học viên.

d) Quy định về số km học thực hành lái xe

SỐ TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE			
			Hạng B1		Hạng B2	Hạng C
			Học xe số tự động	Học xe số cơ khí		
1	Số km thực hành lái xe trên sân tập lái/01 học viên	km	290	290	290	275

2	Số km thực hành lái xe trên đường giao thông/01 học viên	km	710	810	810	825
Tổng số km thực hành lái xe/01 học viên		km	1000	1100	1100	1100

Điều 14. Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe

1. Thời gian đào tạo

a) Hạng B1 (số tự động) lên B1: 120 giờ (thực hành: 120);

b) Hạng B1 lên B2: 94 giờ (lý thuyết: 44, thực hành lái xe: 50);

c) Hạng B2 lên C: 192 giờ (lý thuyết: 48, thực hành lái xe: 144);

d) Hạng C lên D: 192 giờ (lý thuyết: 48, thực hành lái xe: 144);

đ) Hạng D lên E: 192 giờ (lý thuyết: 48, thực hành lái xe: 144);

e) Hạng B2 lên D: 336 giờ (lý thuyết: 56, thực hành lái xe: 280);

g) Hạng C lên E: 336 giờ (lý thuyết: 56, thực hành lái xe: 280);

h) Hạng B2, D, E lên F tương ứng: 192 giờ (lý thuyết: 48, thực hành lái xe: 144);

i) Hạng C, D, E lên FC: 272 giờ (lý thuyết: 48, thực hành lái xe: 224).

2. Các môn kiểm tra

a) Kiểm tra các môn học trong quá trình học;

b) Kiểm tra cấp chứng chỉ đào tạo đối với nâng hạng lên B1, B2, C, D, E khi kết thúc khóa học gồm: môn Pháp luật giao đường bộ theo bộ câu hỏi sát hạch lý thuyết; môn Thực hành lái xe với các bài thi liên hoàn, bài tiến lùi hình chữ chi và lái xe trên đường;

c) Kiểm tra cấp chứng chỉ đào tạo đối với nâng hạng B2, C, D, E lên hạng F tương ứng khi kết thúc khóa học gồm: môn Pháp luật giao thông đường bộ theo bộ câu hỏi sát hạch lý thuyết; môn Thực hành lái xe trong hình và trên đường theo quy trình sát hạch lái xe hạng F.

3.[20] Khối lượng chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

a) Chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

SỐ TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE								
			B1 (số tự động) lên B1	B1 lên B2	B2 lên C	C lên D	D lên E	B2, D, E lên F	C, D, E lên FC	B2 lên D	C lên E
1	Pháp luật giao thông đường bộ	giờ	-	16	16	16	16	16	16	20	20
2	Kiến thức mới về xe nâng hạng	giờ	-	-	8	8	8	8	8	8	8
3	Nghiệp vụ vận tải	giờ	-	16	8	8	8	8	8	8	8
4	Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông	giờ	-	10	14	14	14	14	14	18	18
5	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	giờ	-	2	2	2	2	2	2	2	2
6	Tổng số giờ học thực hành lái xe/01 xe tập lái và trên ca bin học lái xe ô tô	giờ	120	50	144	144	144	144	224	280	280

[20] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

Trong đó	Tổng số giờ học thực hành lái xe/01 xe tập lái	giờ	115	45	136	136	136	136	216	270	270
	Tổng số giờ học thực hành trên ca bin học lái xe ô tô (theo số học viên được quy định trên 01 xe tập lái)	giờ	5	5	8	8	8	8	8	10	10
7	Tổng số giờ học thực hành lái xe của 01 học viên trên xe tập lái và trên ca bin học lái xe ô tô	giờ	24	10	18	18	18	18	28	28	28
a)	Số giờ thực hành lái xe/01 học viên	giờ	23	9	17	17	17	17	27	27	27
Trong đó	Số giờ thực hành lái xe trên sân tập lái/01 học viên	giờ	13	4	7	7	7	7	10	12	12
	Số giờ thực hành lái xe trên đường giao thông/01 học viên	giờ	10	5	10	10	10	10	17	15	15
b)	Số giờ học thực hành trên ca bin học lái xe ô tô/ 01 học viên	giờ	1	1	1	1	1	1	1	1	1
8	Số giờ học/01 học viên/khóa đào tạo	giờ	24	54	66	66	66	66	76	84	84
9	Tổng số giờ một khóa học	giờ	120	94	192	192	192	192	272	336	336

b) Tổng thời gian khóa đào tạo

SỐ TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE								
			B1 (số tự động) lên B1	B1 lên B2	B2 lên C	C lên D	D lên E	B2, D, E lên F	C, D, E lên FC	B2 lên D	C lên E
1	Ôn và kiểm tra kết thúc khóa học	ngày	1	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Số ngày thực học	ngày	15	12	24	24	24	24	34	42	42
3	Số ngày nghỉ lễ, khai giảng, bế giảng	ngày	2	2	4	4	4	4	4	8	8
4	Số ngày/khóa học	ngày	18	16	30	30	30	30	40	52	52

c) Số học viên được quy định trên 01 xe tập lái đối với học nâng hạng: B1 (số tự động lên B1), B1 lên B2 là 05 học viên; B2 lên C, C lên D, D lên E, B2, D, E lên F là 08 học viên; B2 lên D, C lên E là 10 học viên.

d) Quy định về số km học thực hành lái xe

SỐ TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE								
			B1 (số tự động) lên B1	B1 lên B2	B2 lên C	C lên D	D lên E	B2, D, E lên F	C, D, E lên FC	B2 lên D	C lên E
1	Số km thực hành lái xe trên sân tập lái/01 học viên	km	60	20	30	30	30	30	40	52	52

2	Số km thực hành lái xe trên đường giao thông/01 học viên	km	280	130	210	210	210	210	340	328	328
Tổng số km thực hành lái xe/01 học viên		km	340	150	240	240	240	240	380	380	380

Điều 15. Nội dung và phân bổ chi tiết các môn học

1. Đào tạo lái xe các hạng A1, A2

SỐ TT	**NỘI DUNG**	**Hạng A1: 12 giờ**		**Hạng A2: 32 giờ**	
		Lý thuyết: 7 giờ	**Thực hành: 5 giờ**	**Lý thuyết: 12 giờ**	**Thực hành: 20 giờ**
1	Pháp luật giao thông đường bộ	6	2	10	6
	Những kiến thức cơ bản về Pháp luật giao thông đường bộ	4	1	6	4
	Ý thức chấp hành và xử lý tình huống giao thông đường bộ	1	-	1	-
	Thực hành cấp cứu tai nạn giao thông	1	1	2	2
	Kiểm tra	-	-	1	-
2	Kỹ thuật lái xe	1	1	2	2
	Vị trí, tác dụng các bộ phận chủ yếu của xe mô tô	0,5	1	1	2
	Kỹ thuật lái xe cơ bản	0,5	-	1	-

3	Thực hành lái xe	-	2	-	12
	Tập lái xe trong hình	-	1,5	-	2
	Tập lái xe trong sân tập	-	0,5	-	8
	Tập phanh gấp	-	-	-	1
	Tập lái vòng cua	-	-	-	1

2. Đào tạo lái xe các hạng A3, A4

SỐ TT	**NỘI DUNG**	**Lý thuyết: 35 giờ**	**Thực hành: 45 giờ**
1	**Pháp luật giao thông đường bộ: 28 giờ**	**24**	**4**
	Phần I. Luật Giao thông đường bộ:	**12**	**-**
	Chương I: Những quy định chung	1	-
	Chương II: Quy tắc giao thông đường bộ	4	-
	Chương III: Phương tiện tham gia giao thông đường bộ	2	-
	Chương IV: Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ	3	-
	Chương V: Vận tải đường bộ	2	-
	Phần II. Biển báo hiệu đường bộ	**10**	**3**
	Chương I: Quy định chung	0,5	
	Chương II: Hiệu lệnh điều khiển giao thông	0,5	0,5
	Chương III: Biển báo hiệu	5	
	Biển báo cấm	1	0,5
	Biển báo nguy hiểm	1	0,5
	Biển hiệu lệnh	1	0,5
	Biển chỉ dẫn	1	0,5

	Biển phụ	1	0,5
	Chương IV: Các báo hiệu đường bộ khác	4	
	Vạch kẻ đường	0,5	-
	Cọc tiêu, tường bảo vệ và hàng rào chắn	0,5	-
	Cột kilômét	0,5	-
	Mốc lộ giới	0,5	-
	Gương cầu lồi và dải phân cách tôn sóng	0,5	-
	Báo hiệu trên đường cao tốc	0,5	-
	Báo hiệu cấm đi lại	0,5	-
	Báo hiệu tuyến đường bộ đối ngoại	0,5	-
	Phần III. Xử lý các tình huống giao thông	**2**	**1**
	Các tính chất của sa hình	0,5	-
	Các nguyên tắc đi sa hình	0,5	1
	Kiểm tra	1	-
2	**Cấu tạo và sửa chữa thông thường: 4 giờ**	**3**	**1**
	Cấu tạo và nguyên lý hoạt động	1	-
	Cách sử dụng các trang thiết bị điều khiển	1	-
	Sửa chữa thông thường	1	1
3	**Nghiệp vụ vận tải: 4 giờ**	**4**	**-**
	Phân loại hàng hóa, phân loại hành khách	1	-
	Các thủ tục giấy tờ trong vận tải	1	-
	Trách nhiệm của người lái xe kinh doanh vận tải	2	-
4	**Kỹ thuật lái xe: 4 giờ**	**4**	**-**
	Kỹ thuật lái xe cơ bản	1	-
	Lái xe trên bãi và lái xe trong hình số 8, số 3	1	-
	Lái xe trên đường phức tạp và lái xe ban đêm	1	-
	Bài tập tổng hợp	1	-

5	**Thực hành lái xe: 40 giờ**	**-**	**40**
	Tập lái xe trong bãi phẳng (sân tập lái)	-	2
	Tập lái xe trên đường bằng (sân tập lái)	-	2
	Tập lái xe trong hình số 3, số 8 ghép (sân tập lái)	-	2
	Tập lái xe ban đêm	-	4
	Tập lái xe trên đường bằng, đèo núi	-	8
	Tập lái xe trên đường phức tạp	-	8
	Tập lái xe có tải	-	8
	Bài tập lái tổng hợp	-	4
	Kiểm tra	-	2

3. Đào tạo lái xe các hạng B1, B2, C

a) Môn Pháp luật giao thông đường bộ

SỐ TT	**NỘI DUNG**	**Hạng B1: 90 giờ**		**Hạng B2: 90 giờ**		**Hạng C: 90 giờ**	
		Lý thuyết: 72 giờ	**Thực hành: 18 giờ**	**Lý thuyết: 72 giờ**	**Thực hành: 18 giờ**	**Lý thuyết: 72 giờ**	**Thực hành: 18 giờ**
1	**Phần I. Luật Giao thông đường bộ**	**24**	**-**	**24**	**-**	**24**	**-**
	Chương I: Những quy định chung	2	-	2	-	2	-
	Chương II: Quy tắc giao thông đường bộ	9	-	9	-	9	-
	Chương III: Xe ô tô tham gia giao thông đường bộ	5	-	5	-	5	-

	Chương IV: Người lái xe ô tô tham gia giao thông đường bộ	5	-	5	-	5	-
	Chương V: Vận tải đường bộ	3	-	3		3	-
2	**Phần II. Hệ thống báo hiệu đường bộ**	**28**	**10**	**28**	**10**	**28**	**10**
	Chương I: Quy định chung	1	-	1	-	1	-
	Chương II: Hiệu lệnh điều khiển giao thông	1	1	1	1	1	1
	Chương III: Biển báo hiệu	19	5	19	5	19	5
	Phân nhóm và hiệu lực của biển báo hiệu	1	-	1	-	1	-
	Biển báo cấm	4	1	4	1	4	1
	Biển báo nguy hiểm	4	1	4	1	4	1
	Biển hiệu lệnh	3	1	3	1	3	1
	Biển chỉ dẫn	5	1	5	1	5	1
	Biển phụ	2	1	2	1	2	1
	Chương IV: Các báo hiệu đường bộ khác	7	4	7	4	7	4
	Vạch kẻ đường	1,5	1	1,5	1	1,5	1
	Cọc tiêu, tường bảo vệ và hàng rào chắn	1	1	1	1	1	1
	Cột kilômét	1	0,5	1	0,5	1	0,5
	Mốc lộ giới	1	0,5	1	0,5	1	0,5

	Gương cầu lồi và dải phân cách tôn sóng	-	1	-	1	-	1
	Báo hiệu trên đường cao tốc	1	-	1	-	1	-
	Báo hiệu cấm đi lại	1	-	1	-	1	-
	Báo hiệu tuyến đường bộ đối ngoại	0,5	-	0,5	-	0,5	-
3	**Phần III. Xử lý các tình huống giao thông**	**8**	**6**	**8**	**6**	**8**	**6**
	Chương I: Các đặc điểm của sa hình	2		2		2	
	Chương II: Các nguyên tắc đi sa hình	4	4	4	4	4	4
	Chương III: Vận dụng các tình huống giao thông trên sa hình	2	2	2	2	2	2
4	**Tổng ôn tập, kiểm tra**	**12**	**2**	**12**	**2**	**12**	**2**

b)[21] Môn Cấu tạo và sửa chữa thông thường

SỐ TT	**NỘI DUNG**	**Hạng B1: 8 giờ**		**Hạng B2: 18 giờ**		**Hạng C: 18 giờ**	
		Lý thuyết: 8 giờ	**Thực hành: 0 giờ**	**Lý thuyết: 10 giờ**	**Thực hành: 8 giờ**	**Lý thuyết 10 giờ**	**Thực hành: 8 giờ**
1	Giới thiệu cấu tạo chung	1	-	1	-	1	-

[21] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

2	Động cơ ô tô	1	-	2	1	2	1
3	Gầm ô tô	1	-	1	1	1	1
4	Điện ô tô	1	-	1	1	1	1
5	Hệ thống an toàn chủ động	1	-	1	1	1	1
6	Nội quy xưởng, kỹ thuật an toàn, sử dụng đồ nghề	1	-	1	-	1	-
7	Bảo dưỡng các cấp và các hư hỏng thông thường	1	-	2	4	2	4
8	Kiểm tra	1	-	1	-	1	-

c)[22] Môn nghiệp vụ vận tải

SỐ TT	**NỘI DUNG**	**Hạng B2: 16 giờ**		**Hạng C: 16 giờ**	
		Lý thuyết: 12 giờ	**Thực hành: 4 giờ**	**Lý thuyết: 12 giờ**	**Thực hành: 4 giờ**
1	Khái niệm chung về vận tải ô tô, quản lý vận tải, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	3	1	3	1
2	Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	4	1	4	1
3	Trách nhiệm của người lái xe	2	1	2	1
4	Trách nhiệm của người kinh doanh vận tải	2	1	2	1
5	Kiểm tra	1	-	1	-

[22] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

d)[23] Môn Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông

SỐ TT	NỘI DUNG	Hạng B1: 14 giờ		Hạng B2: 20 giờ		Hạng C: 20 giờ	
		Lý thuyết: 13 giờ	Thực hành: 1 giờ	Lý thuyết: 19 giờ	Thực hành: 1 giờ	Lý thuyết: 19 giờ	Thực hành: 1 giờ
1	Những vấn đề cơ bản về phẩm chất đạo đức trong giai đoạn hiện nay	1	-	3	-	3	-
2	Đạo đức nghề nghiệp của người lái xe	3	-	3	-	3	-
3	Cơ chế thị trường và sự cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh vận tải	1	-	2	-	2	-
4	Trách nhiệm, quyền hạn của người sử dụng lao động, của lái xe trong kinh doanh vận tải	-	-	3	-	3	-
5	Văn hóa giao thông	3	-	3	-	3	-
6	Phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông	2	-	2	-	2	-
7	Thực hành cấp cứu	2	1	2	1	2	1
8	Kiểm tra	1	-	1	-	1	-

[23] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

đ)[24] Môn Kỹ thuật lái xe

SỐ TT	NỘI DUNG	Hạng B1: 20 giờ		Hạng B2: 20 giờ		Hạng C: 20 giờ	
		Lý thuyết: 16 giờ	Thực hành: 4 giờ	Lý thuyết: 16 giờ	Thực hành: 4 giờ	Lý thuyết 16giờ	Thực hành: 4 giờ
1	Vị trí, tác dụng các bộ phận trong buồng lái	1	0,5	1	0,5	1	0,5
2	Kỹ thuật lái xe cơ bản	4	1	4	1	4	1
3	Kỹ thuật lái xe trên các loại đường	4	0,5	4	0,5	4	0,5
4	Kỹ thuật lái xe an toàn chủ động	2	0,5	2	0,5	2	0,5
5	Kỹ thuật lái xe ô tô chở hàng hóa	1	0,5	1	0,5	1	0,5
6	Tâm lý điều khiển xe ô tô	1	-	1	-	1	-
7	Phương pháp thực hành lái xe tổng hợp	2	1	2	1	2	1
8	Kiểm tra	1	-	1	-	1	-

e)[25] Môn Thực hành lái xe (chỉ được thực hiện sau khi học viên đã kiểm tra đạt yêu cầu môn Pháp luật giao thông đường bộ, Kỹ thuật lái xe).

---

[24] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

[25] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm đ khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

SỐ TT	NỘI DUNG	Hạng B1		Hạng B2: 420 giờ/xe	Hạng C: 752 giờ/xe
		340 giờ/xe	420 giờ/xe		
1	Tập lái tại chỗ không nổ máy	4	4	4	8
2	Tập lái tại chỗ có nổ máy	4	4	4	8
3	Tập lái trong bãi phẳng (sân tập lái)	32	32	32	48
4	Tập lái trong hình số 3, số 8 ghép; tiến, lùi theo hình chữ chi (sân tập lái)	48	48	48	64
5	Tập lái trên đường bằng (sân tập lái)	32	32	32	48
6	Tập lái trên ca bin học lái xe ô tô	15	15	15	24
7	Tập lái trên đường đèo núi	40	40	40	56
8	Tập lái trên đường phức tạp	41	41	41	72
9	Tập lái ban đêm (thời gian học thực tế ban đêm là 04 giờ/ngày)	40	40	40	40
10	Tập lái xe có tải	-	48	48	200
11	Tập lái trên đường với xe ô tô số tự động (thực hiện sau khi học viên học xong các bài tập có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5)	-	32	32	16
12	Bài tập lái tổng hợp (sân tập lái)	84	84	84	168

4.[26] Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe

[26] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm e khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

SỐ TT	NỘI DUNG	Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe								
		B1 xe số tự động lên B1 (giờ)	B1 lên B2 (giờ)	B2 lên C (giờ)	C lên D (giờ)	D lên E (giờ)	B2, D, E lên F (giờ)	C, D, E lên FC (giờ)	B2 lên D (giờ)	C lên E (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Pháp luật giao thông đường bộ, gồm	-	16	16	16	16	16	16	20	20
a)	Phần I. Luật Giao thông đường bộ	-	4	4	4	4	4	4	6	6
Trong đó	Chương I: Những quy định chung	-	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1	1
	Chương II: Quy tắc giao thông đường bộ	-	1	1	1	1	1	1	2	2
	Chương III: Xe ô tô tham gia giao thông đường bộ	-	1	1	1	1	1	1	1	1
	Chương IV: Người lái xe ô tô tham gia giao thông đường bộ	-	1	1	1	1	1	1	1	1
	Chương V: Vận tải đường bộ	-	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1	1

b)	Phần II. Hệ thống báo hiệu đường bộ	-	9	9	9	9	9	9	10	10
Trong đó	Chương I: Quy định chung	-	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	Chương II: Hiệu lệnh điều khiển giao thông	-	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1	1
	Chương III: Biển báo hiệu	-	4	4	4	4	4	4	4	4
	Chương IV: Các báo hiệu đường bộ khác	-	4	4	4	4	4	4	4,5	4,5
c)	Phần III. Xử lý các tình huống giao thông	-	3	3	3	3	3	3	4	4
Trong đó	Chương I: Các đặc điểm của sa hình	-	1	1	1	1	1	1	1	1
	Chương II: Các nguyên tắc đi sa hình	-	1	1	1	1	1	1	1	1
	Chương III: Vận dụng các tình huống giao thông trên sa hình	-	1	1	1	1	1	1	2	2
2	Kiến thức mới về xe nâng hạng	-	-	8	8	8	8	8	8	8

Trong đó	Giới thiệu cấu tạo chung, vị trí, cách sử dụng các thiết bị trong buồng lái	-	-	1	1	1	1	1	1	1
	Một số đặc điểm về kết cấu điển hình trên động cơ xe ô tô nâng hạng	-	-	2	2	2	2	2	2	2
	Một số đặc điểm điển hình về hệ thống điện xe ô tô hiện đại	-	-	2	2	2	2	2	2	2
	Đặc điểm về kết cấu điển hình hệ thống truyền động xe ô tô nâng hạng	-	-	2	2	2	2	2	2	2
	Kiểm tra	-	-	1	1	1	1	1	1	1
3	Nghiệp vụ vận tải	-	16	8	8	8	8	8	8	8
Trong đó	Khái niệm chung về vận tải ô tô, quản lý vận tải, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	-	4	2	2	2	2	2	2	2
	Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	-	5	2	2	2	2	2	2	2
	Trách nhiệm của người lái xe	-	3	2	2	2	2	2	2	2

	Trách nhiệm của người kinh doanh vận tải	-	3	1	1	1	1	1	1	1
	Kiểm tra	-	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông	-	10	14	14	14	14	14	18	18
Trong đó	Những vấn đề cơ bản về phẩm chất đạo đức trong giai đoạn hiện nay	-	1	2	2	2	2	2	3	3
	Đạo đức nghề nghiệp của người lái xe	-	1	2	2	2	2	2	2	2
	Cơ chế thị trường và sự cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh vận tải	-	1	2	2	2	2	2	3	3
	Trách nhiệm, quyền hạn của người sử dụng lao động, của lái xe trong kinh doanh vận tải	-	1	2	2	2	2	2	3	3
	Văn hóa giao thông	-	2	2	2	2	2	2	3	3

	Phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông	-	2	2	2	2	2	2	2	2
	Thực hành cấp cứu	-	1	1	1	1	1	1	1	1
	Kiểm tra	-	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Thực hành lái xe (chỉ được thực hiện sau khi học viên đã được kiểm tra đạt yêu cầu môn Pháp luật giao thông đường bộ và Kiến thức mới về xe nâng hạng)	120	50	144	144	144	144	224	280	280
Trong đó	Tập lái xe tại chỗ không nổ máy	2	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tập lái xe tại chỗ nổ máy	2	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tập lái xe trong bãi phẳng (sân tập lái)	6	-	4	4	4	4	4	8	8
	Tập lái xe trên đường bằng (sân tập lái)	6	2	4	4	4	4	4	8	8
	Tập lái xe trong hình số 3, số 8 ghép (sân tập lái)	6	4	4	4	4	4	-	8	8

	Tập lái xe trong hình chữ chi (sân tập lái)	6	4	4	4	4	4	-	16	16
	Tập lái xe tiến, lùi thẳng (sân tập lái)	-	-	-	-	-	-	8	-	-
	Tập lái trên ca bin học lái xe ô tô	5	5	8	8	8	8	8	10	10
	Tập lái trên đường đèo núi	16	6	20	20	20	20	36	32	32
	Tập lái xe trên đường phức tạp	13	4	16	16	16	16	32	36	36
	Tập lái ban đêm (thời gian học thực tế ban đêm là 04 giờ/ngày)	12	6	16	16	16	16	32	32	32
	Tập lái xe có tải	14	9	36	36	36	36	52	66	66
	Bài tập lái tổng hợp (sân tập lái)	32	6	32	32	32	32	48	64	64

Phần III
SÁT HẠCH, CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE

Chương I
HỆ THỐNG GIẤY PHÉP LÁI XE

Điều 16. Phân hạng giấy phép lái xe

1. Hạng A1 cấp cho:

a) Người lái xe để điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xy lanh từ 50 cm^3 đến dưới 175 cm^3;

b) Người khuyết tật điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật.

2. Hạng A2 cấp cho người lái xe để điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xy lanh từ 175 cm^3 trở lên và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1.

3. Hạng A3 cấp cho người lái xe để điều khiển xe mô tô ba bánh, các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1 và các xe tương tự.

4. Hạng A4 cấp cho người lái xe để điều khiển các loại máy kéo nhỏ có trọng tải đến 1.000 kg.

5. Hạng B1 số tự động cấp cho người không hành nghề lái xe để điều khiển các loại xe sau đây:

a) Ô tô số tự động chở người đến 9 chỗ ngồi, kể cả chỗ ngồi cho người lái xe;

b) Ô tô tải, kể cả ô tô tải chuyên dùng số tự động có trọng tải thiết kế dưới 3.500 kg;

c) Ô tô dùng cho người khuyết tật.

6. Hạng B1 cấp cho người không hành nghề lái xe để điều khiển các loại xe sau đây:

a) Ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi, kể cả chỗ ngồi cho người lái xe;

b) Ô tô tải, kể cả ô tô tải chuyên dùng có trọng tải thiết kế dưới 3.500 kg;

c) Máy kéo kéo một rơ moóc có trọng tải thiết kế dưới 3.500 kg.

7. Hạng B2 cấp cho người hành nghề lái xe để điều khiển các loại xe sau đây:

a) Ô tô chuyên dùng có trọng tải thiết kế dưới 3.500 kg;

b) Các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1.

8. Hạng C cấp cho người lái xe để điều khiển các loại xe sau đây:

a) Ô tô tải, kể cả ô tô tải chuyên dùng, ô tô chuyên dùng có trọng tải thiết kế từ 3.500 kg trở lên;

b) Máy kéo kéo một rơ moóc có trọng tải thiết kế từ 3.500 kg trở lên;

c) Các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1, B2.

9. Hạng D cấp cho người lái xe để điều khiển các loại xe sau đây:

a) Ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi, kể cả chỗ ngồi cho người lái xe;

b) Các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1, B2 và C.

10. Hạng E cấp cho người lái xe để điều khiển các loại xe sau đây:

a) Ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi;

b) Các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1, B2, C và D.

11. Người có giấy phép lái xe các hạng B1, B2, C, D và E khi điều khiển các loại xe tương ứng được kéo thêm một rơ moóc có trọng tải thiết kế không quá 750 kg.

12. Hạng F cấp cho người đã có giấy phép lái xe các hạng B2, C, D và E để điều khiển các loại xe ô tô tương ứng kéo rơ moóc có trọng tải thiết kế lớn hơn 750 kg, sơ mi rơ moóc, ô tô khách nối toa, được quy định cụ thể như sau:

a) Hạng FB2 cấp cho người lái xe ô tô để lái các loại xe quy định tại giấy phép lái xe hạng B2 có kéo rơ moóc và được điều khiển các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1 và hạng B2;

b) Hạng FC cấp cho người lái xe ô tô để lái các loại xe quy định tại giấy phép lái xe hạng C có kéo rơ moóc, ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc và được điều khiển các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1, B2, C và hạng FB2;

c) Hạng FD cấp cho người lái xe ô tô để lái các loại xe quy định tại giấy phép lái xe hạng D có kéo rơ moóc và được điều khiển các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1, B2, C, D và FB2;

d) Hạng FE cấp cho người lái xe ô tô để lái các loại xe quy định tại giấy phép lái xe hạng E có kéo rơ moóc và được điều khiển các loại xe: ô tô chở khách nối toa và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1, B2, C, D, E, FB2, FD.

13. Hạng giấy phép lái xe sử dụng cho người lái xe ô tô khách giường nằm, ô tô khách thành phố (sử dụng để kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt) thực hiện theo quy định tại khoản 9 và khoản 10 Điều này. Số chỗ ngồi trên xe được tính theo số chỗ trên xe ô tô khách cùng kiểu loại hoặc xe ô tô có kích thước giới hạn tương đương chỉ bố trí ghế ngồi.

Điều 17. Thời hạn của giấy phép lái xe

1. Giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3 không có thời hạn.

2. Giấy phép lái xe hạng B1 có thời hạn đến khi người lái xe đủ 55 tuổi đối với nữ và đủ 60 tuổi đối với nam; trường hợp người lái xe trên 45 tuổi đối với nữ và trên 50 tuổi đối với nam thì giấy phép lái xe được cấp có thời hạn 10 năm, kể từ ngày cấp.

3. Giấy phép lái xe hạng A4, B2 có thời hạn 10 năm, kể từ ngày cấp.

4. Giấy phép lái xe hạng C, D, E, FB2, FC, FD, FE có thời hạn 05 năm, kể từ ngày cấp.

Chương II
SÁT HẠCH LÁI XE

Mục 1
TRUNG TÂM SÁT HẠCH LÁI XE

Điều 18. Trách nhiệm của trung tâm sát hạch lái xe

1. Bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị kiểm tra, chấm điểm theo quy định để thực hiện các kỳ sát hạch đạt kết quả chính xác, khách quan; báo cáo về Sở Giao thông vận tải và Tổng cục Đường bộ Việt Nam khi thiết bị, phương tiện dùng cho sát hạch hoạt động không chính xác, không ổn định hoặc khi thay đổi thiết bị, phương tiện dùng cho sát hạch để xử lý kịp thời.

2. Phối hợp và tạo mọi điều kiện để các cơ sở đào tạo lái xe đưa học viên đến ôn luyện và các Hội đồng sát hạch tổ chức sát hạch thuận tiện, đúng kế hoạch.

3. Chấp hành và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, kiểm chuẩn trung tâm sát hạch lái xe.

4. Công khai mức thu phí sát hạch và giá các dịch vụ khác.

5. Bảo đảm an toàn cho các kỳ sát hạch lái xe; phối hợp các đơn vị, cơ quan liên quan giải quyết khi có các vụ việc tai nạn, mất an toàn xảy ra.

6. Thực hiện chế độ báo cáo, công khai lịch sát hạch trên Trang thông tin điện tử của trung tâm sát hạch, lưu trữ hồ sơ kết quả sát hạch theo quy định.

7.[27] Thực hiện giám sát bằng hệ thống Camera đối với phòng sát hạch lý thuyết, sân sát hạch lái xe trong hình tại các khu vực có bài sát hạch: Xuất phát, dừng và khởi hành xe trên dốc, qua vệt bánh xe, qua ngã tư, ghép xe vào nơi đỗ và bài kết thúc. Hệ thống sử dụng camera IP, có độ phân giải HD trở lên, có giao diện

---

[27] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

tương tác, kết nối đáp ứng tối thiểu theo tiêu chuẩn mở ONVIF, được đồng bộ về thời gian với máy chủ sát hạch lý thuyết, máy tính điều hành thiết bị chấm điểm thực hành lái xe trong hình; đảm bảo kết nối trực tuyến, truyền dữ liệu hình ảnh (dạng video) theo giao thức chuẩn mở sử dụng cho trao đổi dữ liệu hai chiều thời gian thực giữa máy chủ và máy trạm (websocket) về Tổng cục Đường bộ Việt Nam để quản lý, giám sát, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu với các Sở Giao thông vận tải và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện chức năng quản lý nhà nước. Dữ liệu hình ảnh (dạng video) giám sát phòng sát hạch lý thuyết, sân sát hạch lái xe trong hình phải công khai trực tiếp trên màn hình lắp đặt tại phòng chờ sát hạch và lưu trữ ở trung tâm sát hạch theo quy định. Hệ thống các thiết bị nói trên phải đảm bảo tính bảo mật, ngăn chặn các truy cập trái phép từ bên ngoài và được lắp đặt theo lộ trình quy định tại khoản 4 Điều 47 của Thông tư này.

8.[28] Tiếp nhận, sử dụng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông do Tổng cục Đường bộ Việt Nam chuyển giao để sát hạch lái xe theo lộ trình quy định tại khoản 4 Điều 47 của Thông tư này.

Mục 2
NGƯỜI DỰ SÁT HẠCH LÁI XE

Điều 19. Hồ sơ dự sát hạch lái xe

1. Đối với người dự sát hạch lái xe lần đầu

Cơ sở đào tạo lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:

a) Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư này;

b) Chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng chỉ đào tạo đối với người dự sát hạch lái xe hạng A4, B1, B2 và C;

c) Danh sách đề nghị sát hạch của cơ sở đào tạo lái xe có tên của người dự sát hạch.

2. Đối với người dự sát hạch nâng hạng giấy phép lái xe lên hạng B1, B2, C, D, E và các hạng F

---

[28] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

Cơ sở đào tạo lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:

a) Hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư này;

b) Chứng chỉ đào tạo nâng hạng;

c) Danh sách đề nghị sát hạch của cơ sở đào tạo lái xe có tên của người dự sát hạch nâng hạng.

3. Đối với người dự sát hạch lại do giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng theo quy định

Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy tờ quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 9 của Thông tư này;

b) Đơn đề nghị đổi (cấp lại) giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này;

c)[29] *(được bãi bỏ)*

4. Đối với người dự sát hạch lại do bị mất giấy phép lái xe

Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy tờ quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 9 của Thông tư này;

b) Đơn đề nghị đổi (cấp lại) giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này có ghi ngày tiếp nhận hồ sơ của cơ quan tiếp nhận;

c) Bản chính hồ sơ gốc của giấy phép lái xe bị mất (nếu có).

Điều 20.[30] *(được bãi bỏ)*

---

[29] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

[30] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

(Xem tiếp Công báo số 951 + 952)